

**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
*(trước đây là Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0103014424 ngày 06 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 7 tháng 7 năm 2020.

*Tại ngày ký báo cáo tài chính này*

### Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
Ông Trần Văn Trung	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên
Ông Yann Cameli	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban
Ông Jos Duursema	Thành viên
Ông Trần Đức Giang	Thành viên

### Ban Giám đốc

Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc
--------------------	----------

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Hậu Cường

### Trụ sở chính

Số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (“Công ty”), được ủy quyền bởi Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 730/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2016 chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

 Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Hậu Cường  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 22 tháng 2 năm 2021

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 2 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Thuyết minh 12 của báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang 1.386.092.537 đồng liên quan đến dự án dây chuyền sản xuất cồn khô đã bị dừng từ năm 2012. Chúng tôi đã được Ban Giám đốc thông báo về tình trạng của dự án này từ các năm trước và cập nhật trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 rằng Ban Giám đốc không có kế hoạch và cũng không cho rằng dự án này có thể được tiếp tục đầu tư và giá trị thanh lý có thể thu hồi là không đáng kể. Theo *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 (“VAS”) – Tài sản cố định hữu hình*, các chi phí của dự án dây chuyền sản xuất cồn khô cần điều chỉnh giảm do dự án này không đem lại lợi ích trong tương lai cho Công ty. Công ty vẫn đang trong quá trình xin phê duyệt từ Hội đồng Quản trị cho việc điều chỉnh giảm giá trị dự án. Nếu Công ty ghi nhận bút toán điều chỉnh hồi tố cho sai sót này theo VAS 29 – *Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót*, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” cần điều chỉnh giảm 1.386.092.537 đồng và “Lỗi sau thuế lũy kế của năm trước” cần điều chỉnh tăng một giá trị tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 2.15 của báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Giám đốc không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền vào khoảng 2.132.847.500 đồng (31 tháng 12 năm 2019: 2.775.941.000 đồng) do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với VAS 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền



Hoàng Phan Quang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3839-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2600

Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>214.785.261.993</b>	<b>210.816.288.372</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.025.447.192	62.393.728.029
111	Tiền		4.400.337.281	2.728.728.029
112	Các khoản tương đương tiền		31.625.109.911	59.665.000.000
120	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>89.500.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	89.500.000.000	18.000.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>15.474.183.303</b>	<b>17.002.740.459</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.763.219.431	18.191.355.441
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.649.748.206	939.401.200
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	9.878.937.889	8.689.706.041
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.817.722.223)	(10.817.722.223)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>72.051.489.253</b>	<b>111.514.002.678</b>
141	Hàng tồn kho		82.871.606.985	121.869.012.418
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.820.117.732)	(10.355.009.740)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.734.142.245</b>	<b>1.905.817.206</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	904.576.984	918.822.833
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(a)	375.050.035	375.050.035
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	454.515.226	611.944.338
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>179.780.208.288</b>	<b>212.521.516.706</b>
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>144.415.280.773</b>	<b>164.288.307.561</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	131.274.007.293	151.059.829.781
222	Nguyên giá		740.774.842.332	740.774.842.332
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(609.500.835.039)	(589.715.012.551)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	13.141.273.480	13.228.477.780
228	Nguyên giá		13.605.079.600	13.605.079.600
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(463.806.120)	(376.601.820)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.386.092.537</b>	<b>1.408.392.537</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.386.092.537	1.408.392.537
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	-	10.000.000.000
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33.978.834.978</b>	<b>36.824.816.608</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	33.978.834.978	36.824.816.608
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>394.565.470.281</b>	<b>423.337.805.078</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>25.683.821.668</b>	<b>23.503.526.159</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>25.640.021.668</b>	<b>23.077.499.982</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.433.694.016	4.158.794.648
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.090.791.790	282.254.681
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	12.633.298.033	12.956.658.564
314	Phải trả người lao động		1.629.211.608	1.202.664.170
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.406.124.445	2.654.743.824
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		18.316.715	74.181.818
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	2.121.693.767	1.307.010.983
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		306.891.294	441.191.294
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>43.800.000</b>	<b>426.026.177</b>
337	Phải trả dài hạn khác		43.800.000	426.026.177
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>368.881.648.613</b>	<b>399.834.278.919</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>368.881.648.613</b>	<b>399.834.278.919</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	12.920.000	12.920.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	613.480.582.279	613.480.582.279
421	Lỗi sau thuế lũy kế	19	(444.611.853.666)	(413.659.223.360)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(413.659.223.360)	(348.785.314.052)
421b	- Lỗi sau thuế của năm nay		(30.952.630.306)	(64.873.909.308)
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>394.565.470.281</b>	<b>423.337.805.078</b>



Đỗ Thành Luân  
Người lập/ Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường  
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 22 tháng 2 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI


Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.450.900.155	144.490.942.875
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.162.435.789)	(17.188.842.283)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.288.464.366	127.302.100.592
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(89.067.082.225)	(124.638.492.803)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.221.382.141	2.663.607.789
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.458.258.488	4.325.544.300
22	Chi phí tài chính	(15.032.943)	(51.352.328)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.419.178)	(48.363.014)
25	Chi phí bán hàng	(29.523.210.447)	(47.184.466.319)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.112.219.036)	(25.187.593.872)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(30.970.821.797)	(65.434.260.430)
31	Thu nhập khác	102.929.057	996.387.499
32	Chi phí khác	(84.737.566)	(436.036.377)
40	Lợi nhuận khác	18.191.491	560.351.122
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(30.952.630.306)	(64.873.909.308)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	27	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(30.952.630.306)	(64.873.909.308)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	20	(1.548)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	20	(1.548)



Đỗ Thành Luân  
Người lập/ Phụ trách kế toán

Trần Hậu Cường  
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 22 tháng 2 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>(30.952.630.306)</b>	<b>(64.873.909.308)</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	19.873.026.788	35.859.681.285
03	Các khoản dự phòng	465.107.992	283.280.974
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.613.765	2.989.314
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.456.566.615)	(5.150.398.774)
06	Chi phí lãi vay	11.419.178	48.363.014
07	Các khoản điều chỉnh khác	22.300.000	-
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(16.033.729.198)</b>	<b>(33.829.993.495)</b>
09	Giảm các khoản phải thu	2.985.508.267	13.511.961.583
10	Giảm hàng tồn kho	38.997.405.433	47.455.517.292
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	2.314.595.509	(2.637.130.031)
12	Giảm chi phí trả trước	2.860.227.479	3.701.126.244
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.419.178)	(48.363.014)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(134.300.000)	(38.850.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30.978.288.312</b>	<b>28.114.268.579</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(1.055.364.914)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	826.713.817
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(99.500.000.000)	(51.000.000.000)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn	38.000.000.000	43.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.156.803.053	4.941.134.271
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(57.343.196.947)</b>	<b>(3.287.516.826)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn	13.000.000.000	41.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(13.000.000.000)	(41.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(26.364.908.635)</b>	<b>24.826.751.753</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 62.393.728.029</b>	<b>37.569.965.590</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.372.202)	(2.989.314)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 36.025.447.192</b>	<b>62.393.728.029</b>


Đỗ Thành Luân  
Người lập/ Phụ trách kế toán

Trần Hậu Cường  
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 22 tháng 2 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (“Công ty”) (trước đây có tên là “Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 7 tháng 7 năm 2020, theo đó, tên của Công ty được đổi từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội sang Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội được thành lập tại Việt Nam, Công ty Công ty TNHH Streetcar Investment Holding Pte. được thành lập tại Singapore và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 215 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 246 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu và đi vay) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	7 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	5 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dự trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn 3016/TCT-CS do Tổng cục Thuế ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần phải lập vào khoảng 2.132.847.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần phải lập là 2.775.941.000 đồng).

**2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo có quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

Theo hợp đồng thuê đất, Công ty sẽ có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho những lô đất sau:

- Thửa đất 2.555,4 m<sup>2</sup> tại số 94 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm trụ sở văn phòng;
- Thửa đất 868 m<sup>2</sup> tại số 28 Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm nhà kho;
- Thửa đất 9.655,2 m<sup>2</sup> tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm nhà kho;

Theo Ban Giám đốc, ước tính chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phụ thuộc vào yếu tố không chắc chắn về thời điểm phát sinh, với giá trị ước tính hiện tại là không trọng yếu đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, và do đó không ghi nhận vào báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/lỗ sau thuế lũy kế: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ như sau:

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi vay và các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và chi phí vận chuyển.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	97.683.626	228.941.255
Tiền gửi ngân hàng	4.302.653.655	2.499.786.774
Các khoản tương đương tiền (*)	31.625.109.911	59.665.000.000
	<u>36.025.447.192</u>	<u>62.393.728.029</u>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 3,0% đến 3,5%/năm.

## 4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	89.500.000.000	89.500.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
	<u>89.500.000.000</u>	<u>89.500.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

(\*) Đầu tư nắm giữ ngắn hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,7% đến 6,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	13.632.045.806	18.191.355.441
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cát Linh	2.400.966.381	2.993.116.589
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	2.174.933.979	1.667.958.971
- Công ty CP TMDV XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
- Công ty TNHH Đại Việt	1.910.487.937	1.280.756.792
- Bên thứ ba khác	5.029.245.010	10.133.110.590
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	1.131.173.625	-
	<u>14.763.219.431</u>	<u>18.191.355.441</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(a))	<u>(2.476.843.539)</u>	<u>(2.476.843.539)</u>

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Công ty Guala Closures Ukraine LLC	366.640.128	-
Công ty TNHH CCL Label ThaiLand	316.928.700	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn ĐT & PT Giáo Dục Linh Anh	290.000.000	290.000.000
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	231.550.000	231.550.000
Công ty CP Thiết Bị Và Chế Biến Thực Phẩm Hoàng Gia	170.933.400	-
Các bên thứ ba khác	273.695.978	100.922.500
	<u>1.649.748.206</u>	<u>939.401.200</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(b))	<u>(710.375.310)</u>	<u>(710.375.310)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Phải thu từ Trường Quang II (*)	6.700.662.580	6.700.662.580
Lãi tiền gửi dự thu	2.157.903.287	858.139.725
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả của Kiểm toán nhà nước (**)	929.840.794	929.840.794
Tạm ứng cho nhân viên	230.100	119.395.430
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
Phải thu khác	30.301.128	21.667.512
	<u>9.878.937.889</u>	<u>8.689.706.041</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(c))	<u>(7.630.503.374)</u>	<u>(7.630.503.374)</u>

(\*) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến dự án nổi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II (“Trường Quang II”) đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (“Nam Việt”) vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018 Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này (Thuyết minh 8(c)).

(\*\*) Đây là khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 1 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.794 đồng và đã được lập dự phòng 100% (Thuyết minh 8(c)).

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019

	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8(a))	2.476.843.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8(b))	710.375.310
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(c))	7.630.503.374
	<u>10.817.722.223</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

## (a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499
DNTN Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952
Công ty TNHH XD và phát triển Đông Đô	41.665.614	-	41.665.614
Công ty TNHH MTV DV Ăn Uống Quán Ghềnh	9.351.474	-	9.351.474
	<u>2.476.843.539</u>	<u>-</u>	<u>2.476.843.539</u>

## (b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CCL Label Thailand	316.928.700	-	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP ĐT TM Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110
	<u>710.375.310</u>	<u>-</u>	<u>710.375.310</u>

## (c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trường Quang II	6.700.662.580	-	6.700.662.580
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	929.840.794	-	929.840.794
	<u>7.630.503.374</u>	<u>-</u>	<u>7.630.503.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.020.363.580	-
Nguyên vật liệu	33.236.878.242	(10.545.450.742)	50.394.410.185	(10.253.836.727)
Công cụ, dụng cụ	2.514.674.660	-	2.424.995.546	-
Chi phí SXKD dờ dang	10.152.506.914	-	12.009.383.110	-
Thành phẩm	36.967.547.169	(274.666.990)	56.019.859.997	(101.173.013)
	<u>82.871.606.985</u>	<u>(10.820.117.732)</u>	<u>121.869.012.418</u>	<u>(10.355.009.740)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	10.355.009.740	10.071.728.766
Tăng dự phòng	1.118.086.973	944.267.066
Hoàn nhập dự phòng	(652.978.981)	(660.986.092)
Số dư cuối năm	<u>10.820.117.732</u>	<u>10.355.009.740</u>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí bảo dưỡng dây chuyền còn	614.498.835	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	130.884.251	465.958.817
Chi phí mua bảo hiểm	159.193.898	200.104.848
Chi phí khác	-	252.759.168
	<u>904.576.984</u>	<u>918.822.833</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)**

**(b) Dài hạn**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (*)	31.012.172.695	31.924.295.419
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	756.979.993	2.127.967.729
Thiết bị văn phòng, chi phí bảo trì, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác	2.209.682.290	2.772.553.460
	<u>33.978.834.978</u>	<u>36.824.816.608</u>

(\*) Đây là tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 669156 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp cho lô đất này. Công ty không ghi nhận tài sản cố định vô hình cho lô đất này do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	36.824.816.608	40.997.908.125
Tăng	1.256.932.292	535.705.682
Phân bổ trong năm	(4.102.913.922)	(4.708.797.199)
Số dư cuối năm	<u>33.978.834.978</u>	<u>36.824.816.608</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	195.973.614.610	508.327.859.605	18.268.647.282	18.204.720.835	740.774.842.332
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	195.973.614.610	508.327.859.605	18.268.647.282	18.204.720.835	740.774.842.332
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(158.323.549.680)	(399.403.878.206)	(13.969.606.227)	(18.017.978.438)	(589.715.012.551)
Khấu hao trong năm	(3.427.322.834)	(15.420.157.866)	(773.268.278)	(165.073.510)	(19.785.822.488)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	(161.750.872.514)	(414.824.036.072)	(14.742.874.505)	(18.183.051.948)	(609.500.835.039)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	37.650.064.930	108.923.981.399	4.299.041.055	186.742.397	151.059.829.781
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	34.222.742.096	93.503.823.533	3.525.772.777	21.668.887	131.274.007.293

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 337.147.921.641 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 294.328.236.503 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 11 TSCĐ (TIẾP THEO)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(376.601.820)	(376.601.820)
Khấu hao trong năm	-	(87.204.300)	(87.204.300)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(463.806.120)	(463.806.120)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.003.200.000	225.277.780	13.228.477.780
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.003.200.000	138.073.480	13.141.273.480

Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m<sup>2</sup> tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Ngoài quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng nêu trên và tại KCN Yên Phong (Thuyết minh 10(b)), Công ty còn có quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.230,4 m<sup>2</sup> tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội và thửa đất 380 m<sup>2</sup> tại số 28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng và cửa hàng giới thiệu sản phẩm trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS762751 và BS762534 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản cố định vô hình do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Công ty cũng đang được Sở Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội cho thuê những mảnh đất sau nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa đất 325 m<sup>2</sup> tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, thửa đất 488 m<sup>2</sup> tại số 28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, thửa đất 9.655,2 m<sup>2</sup> tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, và nhà số 26 Phố Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 341.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 341.879.600 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2020 VND	2019 VND
Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô (*)	1.386.092.537	1.386.092.537
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	22.300.000
	<u>1.386.092.537</u>	<u>1.408.392.537</u>

(\*) Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô bao gồm máy móc thiết bị để sản xuất cồn khô đã được Công ty lắp đặt và chạy thử vào năm 2012, theo đó, Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị hợp đồng vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang và đã thanh toán 90% giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, sau đó Công ty đã dừng các hoạt động sản xuất cồn khô do chất lượng sản phẩm chạy thử không đạt yêu cầu. Công ty đang chờ quyết định từ Hội đồng Quản trị về phương án xử lý cho dự án này.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.408.392.537	1.451.263.496
Mua sắm	-	10.000.000
Chuyển sang tài sản cố định	-	(52.870.959)
Khác	(22.300.000)	-
	<u>1.386.092.537</u>	<u>1.408.392.537</u>

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Công ty ĐTPT HT Viglacera	1.343.242.230	11.292.561
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng (Thuyết minh 29(b))	-	810.069.400
Phải trả nhà cung cấp khác	2.090.451.786	3.337.432.687
	<u>3.433.694.016</u>	<u>4.158.794.648</u>

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Công ty Sky Blue Trading Ltd.	741.519.360	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	658.253.393	-
Công ty Ikemitsu Enterprises Ltd.	273.341.952	-
Khác	417.677.085	282.254.681
	<u>2.090.791.790</u>	<u>282.254.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu trong năm VND	Bù trừ với thuế phải nộp VND	Số đã thực thu trong năm VND	Ghi nhận vào chi phí VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
<b>a) Phải thu</b>						
Thuế GTGT (*)	375.050.035	3.145.739.914	(3.145.739.914)	-	-	375.050.035
Thuế TNDN (**)	454.515.226	-	-	-	-	454.515.226
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp ở khâu nhập khẩu (***)	157.429.112	-	-	-	(157.429.112)	-
	<u>986.994.373</u>	<u>3.145.739.914</u>	<u>(3.145.739.914)</u>	<u>-</u>	<u>(157.429.112)</u>	<u>829.565.261</u>
<b>b) Phải trả</b>						
Thuế GTGT	2.058.155.212	16.604.070.426	(3.145.739.914)	(14.177.698.894)		1.338.786.830
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	9.396.374.219	63.113.389.547	-	(65.331.087.500)		7.178.676.266
Thuế thu nhập cá nhân	5.412.962	97.380.242	-	(88.357.829)		14.435.375
Thuế tài nguyên	4.278.400	70.364.800	-	(69.616.000)		5.027.200
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất và các khoản khác phải trả Nhà Nước (****)	1.492.437.771	6.580.277.535	-	(3.976.342.944)		4.096.372.362
	<u>12.956.658.564</u>	<u>86.465.482.550</u>	<u>(3.145.739.914)</u>	<u>(83.643.103.167)</u>		<u>12.633.298.033</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**

- (\*) Số dư thuế GTGT được khấu trừ chuyển sang trong quá trình sáp nhập với Công ty TNHH MTV Thương Mại Rượu Hà Nội – Công ty con trong năm 2017. Công ty chưa tiến hành bù trừ giá trị này với thuế GTGT phải nộp do chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế của Công ty con.
- (\*\*) Khoản thuế TNDN nộp thừa trong năm 2015 và 2016 chưa được khấu trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN do Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.
- (\*\*\*) Khoản thuế tiêu thụ đặc biệt nộp tạm nộp ở khâu nhập khẩu của lô nguyên vật liệu phục vụ hoạt động gia công hàng hóa xuất khẩu. Trong năm Công ty ghi nhận vào chi phí khoản tạm nộp này do xác định khả năng thu hồi là thấp.
- (\*\*\*\*) Số dư này thể hiện hai khoản nghĩa vụ thuế được ghi nhận sau:
- Tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất giá trị 1.492.437.771 đồng tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty chưa tiến hành nộp khoản phạt chậm nộp này do đang trao đổi với Chi cục Thuế về căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.
  - Ngoài ra, theo thông báo số 969/TB-TB&TK ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và kết quả các buổi làm việc với cục Thuế này, công ty bị truy thu thêm số tiền 2.603.934.591 đồng tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội cho giai đoạn 1996 – 2020. Giá trị khoản tiền truy thu đang được Công ty tiếp tục trao đổi xin miễn giảm một phần và do đó có thể có điều chỉnh theo kết quả làm việc với của cơ quan thuế này.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2020 VND	2019 VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.779.295.445	1.872.122.072
Trích trước chi phí tiền thuê đất (*)	1.187.500.000	-
Chi phí vận tải	191.329.000	518.021.752
Chi phí khác	248.000.000	264.600.000
	3.406.124.445	2.654.743.824

- (\*) Trích trước chi phí tiền thuê đất cho 150.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh cho giai đoạn từ tháng 8 năm 2019 đến hết năm 2020 trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty. Công ty xét đoán sẽ không phải trả tiền thuê đất cho giai đoạn thuê từ ngày 8 tháng 6 năm 2005 đến hết tháng 7 năm 2019 do Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đã được Cục thuế tỉnh Bắc Ninh miễn tiền thuê đất trong giai đoạn trên theo quyết định 6006/QĐ-CT ngày 24 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Các loại phụ cấp cho nhân viên	1.651.262.362	975.804.303
Kinh phí công đoàn	19.863.419	82.193.199
Chi phí khác	450.567.986	249.013.481
	<u>2.121.693.767</u>	<u>1.307.010.983</u>

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte. Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông cá nhân khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.000.000</u>	<u>100,00</u>

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>20.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>20.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(348.785.314.052)	464.708.188.227
Lỗ trong năm	-	-	-	(64.873.909.308)	(64.873.909.308)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(413.659.223.360)	399.834.278.919
Lỗ trong năm	-	-	-	(30.952.630.306)	(30.952.630.306)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(444.611.853.666)	368.881.648.613

20 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(30.952.630.306)	(64.873.909.308)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(1.548)	(3.244)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty có lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng lỗ cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 109.156 Đô la Mỹ và 1.545 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 47.908 Đô la Mỹ và 1.545 Euro).

## 22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm rượu	98.591.388.497	139.634.642.278
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.874.003.010	3.449.292.689
Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	11.985.508.648	1.407.007.908
	<u>114.450.900.155</u>	<u>144.490.942.875</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(11.162.435.789)	(17.188.842.283)
	<u>(11.162.435.789)</u>	<u>(17.188.842.283)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm rượu	87.428.952.708	122.445.799.995
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.874.003.010	3.449.292.689
Doanh thu thuần về bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	11.985.508.648	1.407.007.908
	<u>103.288.464.366</u>	<u>127.302.100.592</u>

## 23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	88.601.974.233	124.355.211.829
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	465.107.992	283.280.974
	<u>89.067.082.225</u>	<u>124.638.492.803</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.456.566.615	4.323.684.957
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.691.873	1.859.343
	<u>5.458.258.488</u>	<u>4.325.544.300</u>

## 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	21.726.648.461	21.028.733.986
Chi phí vận chuyển	2.776.987.303	4.696.704.611
Chi phí khấu hao và phân bổ	112.510.260	1.363.628.472
Chi phí giới thiệu sản phẩm	213.834.178	524.752.683
Chi phí nhân lực thuê ngoài (*)	-	11.850.838.588
Chi phí công cụ, đồ dùng	360.704.959	2.177.844.732
Chi phí khác	4.332.525.286	5.541.963.247
	<u>29.523.210.447</u>	<u>47.184.466.319</u>

(\*) Công ty đã ký kết hợp đồng số 01112018/NIC-HALICO với Công ty CP Tư vấn Nhân lực NIC để thuê ngoài nhân lực trong kinh doanh, phát triển thị trường và giới thiệu sản phẩm của Công ty tới các điểm bán. Hợp đồng này đã kết thúc trong năm 2019.

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuê đất	7.022.369.592	3.998.549.269
Chi phí nhân viên	5.562.827.855	6.732.499.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.101.998.923	2.984.316.573
Chi phí phụ cấp cho nhân viên	1.472.777.473	3.040.675.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	993.758.224	1.508.728.444
Chi phí tiếp khách	814.431.504	888.286.270
Chi phí công cụ, dụng cụ	767.796.115	977.805.761
Chi phí trợ cấp mất việc làm (*)	346.881.250	2.677.247.500
Chi phí khác	2.029.378.100	2.379.485.763
	<u>21.112.219.036</u>	<u>25.187.593.872</u>

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 560/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2020 (2019: Nghị quyết số 327/NQ-HALICO-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2019), Công ty chi trả trợ cấp cho nhân viên mất việc làm do Công ty thay đổi cơ cấu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

27 THUẾ TNDN

Số thuế trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(30.952.630.306)	(64.873.909.308)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(6.190.526.061)	(12.974.781.862)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	367.830.977	937.870.962
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.822.695.084	12.036.910.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	-	-

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc và sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2016	Đã quyết toán	19.415.356.115	-	19.415.356.115
31.12.2017	Chưa quyết toán	74.765.166.240	-	74.765.166.240
31.12.2018	Chưa quyết toán	55.166.827.977	-	55.166.827.977
31.12.2019	Chưa quyết toán	60.184.554.498	-	60.184.554.498
31.12.2020	Chưa quyết toán	29.113.475.420	-	29.113.475.420

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên	36.744.586.627	41.969.883.005
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.686.747.324	38.819.990.096
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.873.026.788	35.859.681.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.307.164.969	27.845.048.071
Chi phí khác	11.837.720.127	12.721.806.881
	<u>111.449.245.835</u>	<u>157.216.409.338</u>

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn
Công ty Diageo Singapore Pte Ltd	Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết của cổ đông lớn

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	757.623.600	-
Công ty Diageo Singapore Pte Ltd	139.415.388	-
	<u>897.038.988</u>	<u>-</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	6.199.850.160	9.130.017.920
	<u>6.199.850.160</u>	<u>9.130.017.920</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	531.948.731	915.162.802
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giám Đốc - Trần Hậu Cường</i>	<i>276.949.775</i>	<i>302.895.000</i>
<i>Trưởng Ban kiểm soát - Phạm Thị Lan Anh</i>	<i>206.998.956</i>	<i>283.940.000</i>
<i>Thành viên Ban kiểm soát - Jos Duursema</i>	<i>24.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thành viên Ban kiểm soát - Trần Đức Giang</i>	<i>24.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thành viên Ban kiểm soát - Nguyễn Văn Cương</i>	<i>-</i>	<i>14.000.000</i>
<i>Chủ tịch HĐQT - Phạm Văn Kiên</i>	<i>-</i>	<i>54.000.000</i>
<i>Thành viên HĐQT - Trần Văn Trung</i>	<i>-</i>	<i>27.000.000</i>
<i>Thành viên HĐQT - Trần Hậu Cường</i>	<i>-</i>	<i>27.000.000</i>
	<u>531.948.731</u>	<u>915.162.802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	736.560.000	-
Công ty Diageo Singapore Pte Ltd	139.173.825	-
Bên liên quan khác	255.439.800	-
	1.131.173.625	-
<b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	-	810.069.400
	-	810.069.400

## 30 ẢNH HƯỞNG CỦA COVID 19 ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY


Theo đánh giá của Ban Giám đốc, doanh thu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chịu ảnh hưởng trọng yếu từ dịch bệnh COVID-19. Ban Giám đốc dự kiến các tác động này sẽ tiếp tục có ảnh hưởng trọng yếu đến doanh thu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc của Công ty cũng đã thực hiện đánh giá về tác động của các vấn đề này đối với hoạt động khác của Công ty, bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản và ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả. Ban Giám đốc của Công ty kết luận ảnh hưởng của COVID 19 là không trọng yếu đối với các hoạt động này của Công ty trong tương lai gần. Ban Giám đốc của Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 2 năm 2021.



Đỗ Thành Luân  
Người lập/Phụ trách kế toán

Trần Hậu Cường  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật